

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 27

02
CC
HT
ISM
- 7

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Số: 18.134/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thép Pomina cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó tại ngày 20 tháng 03 năm 2017.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.498.667.678.771	2.585.934.819.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.995.762.000	59.913.486.361
1. Tiền	111	(4.1)	27.995.762.000	59.913.486.361
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.396.615.827.024	1.512.753.942.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	1.296.059.408.574	1.473.980.233.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	82.938.438.157	13.762.664.218
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	17.617.980.293	25.011.044.659
III. Hàng tồn kho	140	(4.6)	971.023.229.279	943.558.885.994
1. Hàng tồn kho	141		974.546.032.677	943.558.885.994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.522.803.398)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.032.860.468	69.708.504.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4.9)	11.816.114.753	10.814.795.603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83.235.447.534	52.114.770.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(4.11)	7.981.298.181	6.778.938.467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.651.680.925.115	2.708.884.304.655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.770.910.487.459	1.830.687.115.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.7)	1.767.838.703.244	1.827.174.639.984
Nguyên giá	222		2.987.392.377.265	2.979.482.356.794
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.219.553.674.021)	(1.152.307.716.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(4.8)	3.071.784.215	3.512.475.703
Nguyên giá	228		7.957.618.799	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.885.834.584)	(4.445.143.096)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		723.505.327	1.604.068.287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		723.505.327	1.604.068.287
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		796.000.000.000	796.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	(4.2)	796.000.000.000	796.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		84.036.932.329	80.583.120.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.9)	84.036.932.329	80.583.120.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.150.348.603.886	5.294.819.124.309

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINAĐịa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.632.732.156.911	2.924.822.224.835
I. Nợ ngắn hạn	310		2.443.986.074.343	2.610.266.459.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.10)	112.129.168.450	213.899.726.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.493.982.479	24.250.319.899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.11)	10.668.456.890	315.347.159
4. Phải trả người lao động	314		2.283.975.083	5.175.554.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(4.12)	87.088.276.915	48.578.277.120
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.13)	9.384.331.263	10.797.728.199
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(4.14)	2.209.937.883.263	2.307.249.505.919
II. Nợ dài hạn	330		188.746.082.568	314.555.764.960
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(4.14)	188.746.082.568	314.555.764.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.517.616.446.975	2.369.996.899.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	(4.15)	2.517.616.446.975	2.369.996.899.474
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.036.157.401	(19.583.390.100)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(19.583.390.100)	(218.945.257.818)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		147.619.547.501	199.361.867.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.150.348.603.886	5.294.819.124.309



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINAĐịa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

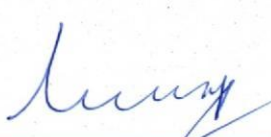
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(4.17)	3.020.753.282.278	2.544.522.075.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		499.253.920	5.596.970.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.020.254.028.358	2.538.925.104.979
4. Giá vốn hàng bán	11	(4.18)	2.766.888.491.031	2.343.503.551.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		253.365.537.327	195.421.553.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.468.810.734	1.018.685.251
7. Chi phí tài chính	22	(4.19)	69.165.078.574	82.208.832.625
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		67.302.281.548	80.236.510.647
8. Chi phí bán hàng	25	(4.20)	2.593.759.303	4.903.829.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(4.21)	21.413.746.233	19.219.267.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.661.763.951	90.108.308.868
11. Thu nhập khác	31		4.567.021	22.190
12. Chi phí khác	32		5.790.245.678	5.711.884.638
13. Lợi nhuận khác	40		(5.785.678.657)	(5.711.862.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155.876.085.294	84.396.446.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(4.23)	8.256.537.793	608.420.043
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		147.619.547.501	83.788.026.377




Đỗ Tiên Sĩ

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017


 Nguyễn Nhật Trường
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Phương Mai
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		155.876.085.294	84.396.446.420
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.686.648.699	72.305.547.331
Các khoản dự phòng	03		3.522.803.398	9.793.857.143
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		370.263.352	(399.645.507)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(79.527.637)	(61.264.632)
Chi phí lãi vay	06	(4.19)	67.302.281.548	80.236.510.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước những thay đổi vốn lưu động	08		294.678.554.654	246.271.451.402
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.823.096.783	95.952.707.861
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.987.146.683)	679.154.087.119
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(73.212.769.400)	(76.822.509.657)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.535.583.298)	(11.347.233.362)
Tiền lãi vay đã trả	14		(67.302.281.548)	(75.078.502.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.11)	(4.467.996.107)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		196.995.874.401	858.130.000.401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và				
1. các tài sản dài hạn khác	21		(5.949.005.011)	(5.402.257.007)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.527.637	61.264.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.869.477.374)	(5.340.992.375)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	(4.24)	3.302.508.853.462	2.019.044.193.321
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.25)	(3.525.630.158.510)	(2.874.417.465.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(223.121.305.048)	(855.373.272.159)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(31.994.908.021)	(2.584.264.133)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.913.486.361	12.255.264.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		77.183.660	7.625.555
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	(4.1)	27.995.762.000	9.678.626.042



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép Pomina. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.874.500.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 825 (31 tháng 12 năm 2016 là: 810).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: Hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi, thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	695.592.152	120.508.518
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.300.169.848	59.792.977.843
Cộng	27.995.762.000	59.913.486.361

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thép Pomina 2	796.000.000.000	-	-	796.000.000.000	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty con đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng	43.365.072.778	93.429.510.077
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 4.26	1.252.694.335.796	1.380.550.723.781
Cộng	1.296.059.408.574	1.473.980.233.858

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	47.634.839.845	-
Asian Pacific Ecology Trade Ltd	21.913.875.000	-
Mortex Group	-	7.304.699.500
Shinsho Corporation	-	1.354.220.000
Khác	13.389.723.312	5.103.744.718
Cộng	82.938.438.157	13.762.664.218

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	11.436.310.431	-	18.966.028.500	-
Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 4.26	4.583.310.995	-	4.583.310.995	-
Tạm ứng	1.115.043.074	-	635.368.503	-
Phải thu khác	483.315.793	-	826.336.661	-
Cộng	17.617.980.293	-	25.011.044.659	-

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn khác đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	37.015.436.683	-	5.509.236.525	-
Nguyên vật liệu	334.796.860.332	-	536.012.268.332	-
Công cụ, dụng cụ	119.862.931.402	-	95.707.062.517	-
Thành phẩm	478.548.793.376	(3.522.803.398)	303.449.024.897	-
Nguyên phụ liệu và nhiên liệu	4.322.010.884	-	2.881.293.723	-
Cộng	<u>974.546.032.677</u>	<u>(3.522.803.398)</u>	<u>943.558.885.994</u>	<u>-</u>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng bán bị giảm giá.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	631.496.273.040	2.245.997.184.059	99.172.149.092	2.816.750.603	2.979.482.356.794
Mua trong kỳ	3.771.067.971	4.138.952.500	-	-	7.910.020.471
Phân loại lại	-	(3.452.159)	3.452.159	-	-
Tại ngày 30/06/2017	635.267.341.011	2.250.132.684.400	99.175.601.251	2.816.750.603	2.987.392.377.265
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	136.280.661.062	955.217.282.170	58.937.126.556	1.872.647.022	1.152.307.716.810
Khấu hao trong kỳ	13.357.043.690	49.602.470.059	4.215.129.338	71.314.124	67.245.957.211
Tại ngày 30/06/2017	149.637.704.752	1.004.819.752.229	63.152.255.894	1.943.961.146	1.219.553.674.021
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	495.215.611.978	1.290.779.901.889	40.235.022.536	944.103.581	1.827.174.639.984
Tại ngày 30/06/2017	485.629.636.259	1.245.312.932.171	36.023.345.357	872.789.457	1.767.838.703.244

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình đã được thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản vay là 1.266.054.108.926 VND – Xem thêm mục 4.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2017	7.957.618.799
	<hr/>
Tại ngày 30/06/2017	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2017	4.445.143.096
Khấu hao trong kỳ	440.691.488
	<hr/>
Tại ngày 30/06/2017	4.885.834.584
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2017	3.512.475.703
	<hr/>
Tại ngày 30/06/2017	3.071.784.215

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	5.631.212.139	4.821.507.665
Trực cán	1.934.610.846	2.745.711.530
Các khoản khác	4.250.291.768	3.247.576.408
	<hr/>	<hr/>
Cộng	11.816.114.753	10.814.795.603
	<hr/>	<hr/>
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	52.259.694.716	55.010.204.960
Chi phí thuê đất	13.751.971.908	14.075.730.156
Trực cán	5.463.212.110	8.135.834.706
Công cụ dụng cụ	6.209.150.952	-
Các khoản khác	6.352.902.643	3.361.350.859
	<hr/>	<hr/>
Cộng	84.036.932.329	80.583.120.681

Giá trị quyền sử dụng đất thuê đã được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 13.751.971.908 VND – Xem thêm mục 4.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	17.901.685.758	17.901.685.758	27.104.403.097	27.104.403.097
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Đồng Nai	14.150.461.212	14.150.461.212	16.388.832.991	16.388.832.991
Alink Holdings Pte, Ltd	-	-	70.443.875.475	70.443.875.475
Phải trả cho các đối tượng khác	79.455.540.886	79.455.540.886	90.453.328.761	90.453.328.761
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.26	621.480.594	621.480.594	9.509.286.510	9.509.286.510
Cộng	<u>112.129.168.450</u>	<u>112.129.168.450</u>	<u>213.899.726.834</u>	<u>213.899.726.834</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	(778.549.749)	6.575.779.467	217.992.662.716	212.195.432.998	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(417.506.530)	-	6.263.614.474	6.681.121.004	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.131.934.995)	4.077.815.911	8.256.537.793	4.467.996.107	(5.131.934.995)	289.274.225
Thuế thu nhập cá nhân	(1.653.306.907)	14.861.512	292.212.243	292.915.430	(1.647.003.472)	21.868.134
Thuế tài nguyên	-	-	2.803.200	7.008.000	-	4.204.800
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	(7.981.298.181)	10.668.456.890	232.812.830.426	223.649.473.539	(6.778.938.467)	315.347.159

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua nguyên vật liệu	85.790.313.124	31.894.761.010
Chi phí điện	-	16.341.112.500
Các khoản trích trước khác	1.297.963.791	342.403.610
Cộng	87.088.276.915	48.578.277.120

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vay không lãi suất – Xem thêm mục 4.26	7.437.806.325	9.762.537.251
Kinh phí công đoàn	62.081.090	-
Bảo hiểm xã hội	714.851.602	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.169.592.246	1.035.190.948
Cộng	9.384.331.263	10.797.728.199

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.084.072.203.183	2.084.072.203.183	3.352.298.890.988	3.449.554.515.956	2.181.327.828.151	2.181.327.828.151
Nợ dài hạn đến hạn trả	125.865.680.080	125.865.680.080	125.865.680.080	125.921.677.768	125.921.677.768	125.921.677.768
Cộng	<u>2.209.937.883.263</u>	<u>2.209.937.883.263</u>	<u>3.478.164.571.068</u>	<u>3.575.476.193.724</u>	<u>2.307.249.505.919</u>	<u>2.307.249.505.919</u>
Vay dài hạn ngân hàng:	188.746.082.568	188.746.082.568	55.997.688	125.865.680.080	314.555.764.960	314.555.764.960
Cộng	<u>188.746.082.568</u>	<u>188.746.082.568</u>	<u>55.997.688</u>	<u>125.865.680.080</u>	<u>314.555.764.960</u>	<u>314.555.764.960</u>
Tổng cộng	<u>2.398.683.965.831</u>	<u>2.398.683.965.831</u>	<u>3.478.220.568.756</u>	<u>3.701.341.873.804</u>	<u>2.621.805.270.879</u>	<u>2.621.805.270.879</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 16.2680116/2016-HĐTDHM/NHCT900-POM1 ngày 03 tháng 10 năm 2016 với hạn mức 512.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được ghi trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2017. Khoản vay được thế chấp bằng hàng hóa luân chuyển tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm mục 4.6; Các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả tài sản là hàng hóa luân chuyển tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh; Tất cả các quyền đòi nợ - Xem thêm mục 4.3, 4.5, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được sau thời điểm Hợp đồng có hiệu lực.

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 020B17 ngày 04 tháng 04 năm 2017 với hạn mức 1.200.000.000.000 VND nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 5,3%/năm và cố định cho từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền dụng đất số 98QSDĐ/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sở hữu công trình xây dựng số 46/CN-SHCT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/11/2009 – Xem thêm mục 4.9; Máy móc thiết bị của Công ty – Xem thêm mục 4.7; Quyền sở hữu và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào Công ty CP Thép Pomina 2 – Xem thêm mục 4.2.

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 16.2680118/2016-HĐTDHM/NHCT900-POM3 ngày 03 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 2.500.000.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thép. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2017 với lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty CP Thép Pomina 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu – Xem thêm mục 4.6 và tất cả quyền đòi nợ của Nhà máy luyện phôi thép – Xem thêm mục 4.3, 4.5.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12 tháng 09 năm 2009 với hạn mức 884.000.000.000 VND nhằm thanh toán các chi phí của dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để đầu tư dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyền đòi nợ, quyền phải thu, lợi tức từ các tài sản thế chấp – Xem thêm mục 4.3, 4.5.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(218.945.257.818)	2.170.635.031.756
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	83.788.026.377	83.788.026.377
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(135.157.231.441)	2.254.423.058.133
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	115.573.841.341	115.573.841.341
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(19.583.390.100)	2.369.996.899.474
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	147.619.547.501	147.619.547.501
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	128.036.157.401	2.517.616.446.975

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	186.317.161	186.317.161

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2017	511.428.346.574
Tại ngày 30/06/2017	511.428.346.574

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	219.143,27	1.854.077,52
EUR	1.499,79	1.504,99

4.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng nội địa	2.912.130.108.100	2.511.079.539.400
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	92.952.293.996	2.057.831.045
Doanh thu bán phế liệu	14.038.057.457	16.199.284.050
Doanh thu gia công	1.632.822.725	15.185.421.150

Cộng **3.020.753.282.278** **2.544.522.075.645**

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan –
Xem thêm mục 4.26. 2.819.923.291.300 2.523.778.682.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.754.053.826.323	2.324.719.910.251
Giá vốn bán phế liệu	9.311.861.310	8.989.784.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.522.803.398	9.793.857.143
Cộng	2.766.888.491.031	2.343.503.551.944

4.19. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	67.302.281.548	80.236.510.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.815.282.809	1.582.141.477
Chi phí tài chính khác	47.514.217	390.180.501
Cộng	69.165.078.574	82.208.832.625

4.20. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	679.751.887	2.979.730.065
Chi phí nhân công	1.494.036.325	1.861.206.150
Khác	419.971.091	62.893.099
Cộng	2.593.759.303	4.903.829.314

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	13.111.800.797	11.278.276.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.202.531.012	5.462.993.001
Chi phí khấu hao	1.258.424.889	1.253.198.370
Khác	3.840.989.535	1.224.799.118
Cộng	21.413.746.233	19.219.267.479

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.666.119.354.619	3.874.143.669.464
Chi phí nhân công	60.753.715.741	50.349.311.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.686.648.699	72.305.547.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.128.518.705	190.588.090.734
Chi phí khác bằng tiền	59.765.903.207	90.830.568.557
Cộng	6.000.454.140.971	4.278.217.187.157

4.23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Bộ phận</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN năm nay</u>
Trụ sở chính và nhà máy cán thép	20%
Nhà máy luyện phôi thép	10%

Theo quy định của Luật thuế TNDN, thuế TNDN sẽ được quyết toán theo năm tài chính. Do đó, số thuế TNDN này sẽ được tính toán lại khi lập báo cáo tài chính cả năm 2017.

4.24. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.302.508.853.462	2.019.044.193.321

4.25. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.525.630.158.510	2.874.417.465.480

4.26. Thông tin về các bên có liên quanDanh sách các bên liên quan

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt
- Công ty CP Thép Pomina 2
- Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
- Bà Đỗ Thị Kim Ngọc
- Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty con
Công ty cùng tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINAĐịa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.240.179.495.076	1.360.871.075.331
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	11.802.645.720	-
Công ty CP Thép Pomina 2	712.195.000	19.679.648.450
Cộng – Xem thêm mục 4.3	1.252.694.335.796	1.380.550.723.781
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khác – Xem thêm mục 4.5:		
Công ty CP Thép Pomina 2	4.583.310.995	4.583.310.995
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(621.480.594)	(9.220.711.500)
Công ty CP Thép Pomina 2	-	(288.575.010)
Cộng – Xem thêm mục 4.10	(621.480.594)	(9.509.286.510)
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác:		
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	(6.357.305.552)	(7.342.187.872)
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	(1.080.500.773)	(2.420.349.379)
Cộng – Xem thêm mục 4.13	(7.437.806.325)	(9.762.537.251)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	2.630.607.442.750	2.444.263.772.200
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	33.039.676.350	-
Công ty CP Thép Pomina 2	156.276.172.200	79.514.910.000
Cộng – Xem thêm mục 4.17	2.819.923.291.300	2.523.778.682.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	667.202.120	1.567.705.150
Công ty CP Thép Pomina 2	161.065.954.830	31.808.436.995
Cộng	161.733.156.950	33.376.142.145

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	873.698.481	905.925.679

4.27. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	173.727.425	145.023.356

4.28. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	8.363.624.774	7.172.727.580

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ 1 năm trở xuống	17.610.386.310	17.432.503.620
Trên 1 năm đến 5 năm	70.441.545.240	69.730.014.480
Trên 5 năm	454.823.320.529	453.103.634.373
Cộng	542.875.252.079	540.266.152.473


(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)


4.29. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.





Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 25 tháng 08
năm 2017



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập